

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 129/2023/HS-ST
Ngày 27-9-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà: Ông Nguyễn Huỳnh Đức.

Thẩm phán: Ông Trương Văn Lộc.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Đỗ Văn Cảnh;

Bà Đoàn Kim Bình;

Ông Nguyễn Thanh Điền.

- Thư ký Toà án ghi biên bản phiên toà: Ông Trần Hữu Minh Đức - Thư ký Toà án nhân dân tỉnh Bình Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương tham gia phiên toà: Bà Hoàng Thị Hải - Kiểm sát viên.

Trong các ngày 20 và 27 tháng 9 năm 2023 tại Tòa án nhân dân tỉnh Bình Dương xét xử công khai vụ án hình sự sơ thẩm thụ lý số: 69/2023/TLST-HS ngày 29 tháng 5 năm 2023, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 112/2023/QĐXXST-HS ngày 23 tháng 8 năm 2023 đối với bị cáo:

Nguyễn Thị T (tên gọi khác Nguyễn Thị Ánh T1) sinh năm 1972, tại tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký thường trú: thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; nơi đăng ký tạm trú: tổ A, khu phố T, phường Q, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; nghề nghiệp: buôn bán; trình độ văn hóa (học vấn): 5/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Văn T2 (đã chết) và bà Lê Thị T3; bị cáo không có chồng và có 01 con; tiền án, tiền sự: không; bị bắt tạm giữ, tạm giam từ ngày 25/5/2022 cho đến nay, có mặt.

- Người bào chữa cho bị cáo Nguyễn Thị T1: Ông Phùng Văn H - Luật sư của Công ty TNHH MTV H3 thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Bình Dương, có mặt.

- Bị hại:

1. Ông Vũ Minh T4, sinh năm 1984; nơi thường trú: số I đường B, Phường A, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1976; nơi thường trú: thôn A, xã P, huyện T, tỉnh Thanh Hóa nơi đăng ký tạm trú: số B, khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương, có mặt.

3. Ông Trương Tấn Đ, sinh năm 1980; nơi thường trú: tổ dân phố N, phường Q, thành phố G, tỉnh Đắk Nông; nơi tạm trú: tổ dân phố F, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông, có mặt.

4. Bà Đặng Kim H1, sinh năm 1969; nơi thường trú: tổ dân phố A, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông, có đơn xin xét xử vắng mặt.

5. Bà Lê Thị S, sinh năm 1972; nơi thường trú: tổ dân phố I, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.

6. Ông Nguyễn Văn H2, sinh năm 1955 và bà Đào Thị N, sinh năm 1959; cùng nơi thường trú: tổ dân phố T, phường Q, thành phố G, tỉnh Đắk Nông, có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án:

1. Ông Nguyễn Thanh V, sinh năm 1991; nơi thường trú: thôn B, xã T, huyện K, tỉnh Đắk Lắk; nơi tạm trú: tổ A, khu phố B, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

2. Bà Vũ Thị Hồng N1, sinh năm 1982; nơi thường trú: thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, vắng mặt.

3. Công ty TNHH M; địa chỉ: LK&-32, M, đường N, phường B, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh; Đại diện theo ủy quyền: Ông Đặng Quốc Đ1 và ông Trần Trung N2, chức vụ: cán bộ xử lý nợ; địa chỉ: tầng A, số I, đường C, Phường D, Quận C, Thành phố Hồ Chí Minh, có mặt.

- Người làm chứng:

1. Bà Đặng Thị Kim T6, có đơn xin xét xử vắng mặt.

2. Bà Nguyễn Thị Y, vắng mặt;

3. Ông Nguyễn Văn D, vắng mặt;

4. Ông Từ Minh T7, có đơn xin xét xử vắng mặt;

5. Bà Nguyễn Thị T8, có đơn xin xét xử vắng mặt;

6. Ông Trần Anh T9, vắng mặt;

7. Bà Nguyễn Thị B, vắng mặt;

8. Bà Ngô Thị S1, vắng mặt;

9. Ông Lê Hữu S2, vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Qua các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và quá trình xét hỏi, tranh luận tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Vào khoảng tháng 01/2020, Nguyễn Thị T1 sử dụng mạng xã hội "Facebook" liên hệ với tài khoản "Facebook" có tên "Đ1" (không rõ lai lịch, địa chỉ) để nhờ Đ1 làm giả tài liệu, sau đó T1 cung cấp thông tin cá nhân cho Đ1 làm giả nhiều giấy tờ mang tên của T1 gồm: Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất; căn cước công dân tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; căn cước công dân tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1984; giấy chứng nhận đăng ký xe

mô tô biển số 73B1-208.76; giấy chứng nhận đăng ký kết hôn tên Nguyễn Thị Ánh T1, với giá từ 3.000.000 đồng đến 6.000.000 đồng cho mỗi loại giấy tờ trên.

Khi có giấy tờ giả, T1 đi thế chấp cho nhiều người ở tỉnh Bình Dương và tỉnh Đắk Nông để vay tiền cụ thể như sau:

1. Nguyễn Thị T1 thực hiện hành vi phạm tội tại tỉnh Bình Dương:

* Vụ án thứ nhất: Tháng 10/2020, bà Nguyễn Thị T5, sinh năm 1976, thông qua bà Đào Thị N, sinh năm 1959 (là chị họ hàng bên chồng của T5) giới thiệu quen biết T1. Ngày 15/10/2020, T1 hỏi vay của bà T5 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng) theo thỏa thuận lãi suất 02%/tháng, thời hạn vay khoảng 05 đến 06 tháng, bà T5 đồng ý. Khi nhận tiền, T1 viết giấy vay tiền và đưa cho bà T5 cất giữ, khi bà T5 đưa tiền cho T1 vay có sự chứng kiến của bà N.

Ngày 25/10/2020, T1 tiếp tục mượn của bà T5 50.000.000 đồng (năm mươi triệu đồng), lúc này bà T5 hỏi T1 có tài sản gì để thế chấp đảm bảo việc thanh toán tiền vay không thì T1 thế chấp cho bà T5 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất là thửa đất số 197, tờ bản đồ số 32, địa chỉ: tổ A, phường T, thành phố G, tỉnh Đắk Nông, số bìa CN887077, sổ vào sổ cấp GCN: CS03450, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Q cấp ngày 30/8/2019 mà T1 đã làm giả trước đó (đất ở Đắk Nông nhưng T1 làm giấy giả Quảng Bình). Ngày 19/12/2020, T1 vay của bà T5 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng). Ngày 11/03/2021, T1 vay của bà T5 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). T1 đã trả cho bà T5 01 lần tiền lãi 3.000.000 đồng (ba triệu đồng). Số tiền còn lại T1 chiếm đoạt của bà T5 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

* Vụ án thứ hai: Ông Vũ Minh T4, sinh năm 1984 có nhu cầu mua đất nên ngày 22/5/2022, thông qua một tài khoản mạng xã hội “Zalo” có tên “Dung Khang” do người tên K (không rõ lai lịch, địa chỉ) sử dụng và được K giới thiệu thửa đất có địa chỉ tại phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương. Khang gửi hình ảnh, thông tin và định vị thửa đất cho ông T4 biết, sau khi ông T4 xác định được vị trí thửa đất thì ông điều khiển xe đến xem đất và tìm hiểu giá thị trường. Sau đó, ông T4 điện thoại qua mạng xã hội “Zalo” cho K để thống nhất giá mua bán thửa đất trên là 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng). K hẹn ông T4 đến Văn phòng C, địa chỉ: B khu phố N, phường L, thành phố T, tỉnh Bình Dương để làm thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất với T1.

Khoảng 15 giờ 00 phút ngày 24/5/2022, T1 đến Văn phòng C gặp ông Từ Minh T7, Trưởng Văn phòng C để thực hiện thủ tục chuyển nhượng quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 184, tờ bản đồ 48 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/6/2018, tại địa chỉ phường T, thị xã B, tỉnh Bình Dương cho ông T4. Sau khi tiếp nhận, thẩm định, kiểm tra các tài liệu có trong hồ sơ để tiến hành công chứng hợp đồng chuyển nhượng cho ông T4 và T1 thì ông T7 phát hiện 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả nên trình báo cho Công an. Theo thỏa thuận giữa T1 và ông T4 sau khi công chứng xong hợp đồng thì ông T4 sẽ giao tiền mặt cho T1 6.000.000.000 đồng (sáu tỷ đồng), tuy nhiên đang làm thủ tục công chứng thì bị phát hiện nên hai bên chưa giao nhận tiền. (bút lục 96 đến 201, 373, 560 đến 720)

2. Nguyễn Thị T1 thực hiện hành vi phạm tội tại tỉnh Đắk Nông:

Tương tự với phương thức, thủ đoạn gian dối để chiếm đoạt tiền của các bị hại tại tỉnh Bình Dương. Từ tháng 12/2020 đến tháng 4/2022, thông qua mạng xã hội “Facebook”, T1 đã đặt làm giả 05 loại giấy tờ gồm: 02 Giấy chứng nhận quyền sử

dụng đất số CN 887077; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số BH 162369; Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 987017 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 7162292 với giá từ 10.000.000 đồng đến 15.000.000 đồng. Sau đó, T1 sử dụng các giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên để thế chấp vay và chiếm đoạt tiền của các bị hại, cụ thể như sau:

* Vụ án thứ nhất: Ngày 28/12/2020, T1 đến gặp bà Đặng Kim H1, sinh năm 1969 để vay 600.000.000 đồng (sáu trăm triệu đồng), lãi suất 9.000.000 đồng/tháng, thời hạn vay 03 tháng và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN 887077, thửa đất số 197, tờ bản đồ số 32, diện tích đất 219,6m² do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp năm 2019 tên Nguyễn Thị T1 và T1 viết giấy vay tiền.

Khoảng 03 đến 04 ngày sau, T1 đến gặp bà H1 vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), lãi suất 2.000.000 đồng vay tiền và ký tên xác nhận, thời hạn vay 02 tháng, T1 viết giấy vay tiền.

Ngày 06/6/2021, T1 đến gặp bà H1 vay 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN 987017, thửa đất số 18, tờ bản đồ số 84, diện tích đất 101,6m², địa chỉ thửa đất khu phố B, phường B, thành phố T, tỉnh Bình Dương tên Hoàng Văn X, sinh năm 1972, nơi thường trú: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 20/4/2021 và Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CR 987595 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp tên Vũ Thị Hồng N1, sinh năm 1982, nơi thường trú: thôn B, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, thửa đất số 29, tờ bản đồ số 114, diện tích đất 1400m², tại thôn N, xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông. T1 viết giấy vay tiền.

Tháng 7/2021, T1 đến gặp bà H1 thỏa thuận vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN 7162292, thửa đất số 47, tờ bản đồ số 28, diện tích đất 124,1m² tại xã T, thị xã Đ, tỉnh Bình Phước do Ủy ban nhân dân thị xã Đ, tỉnh Bình Phước cấp cho Nguyễn Thị T1 ngày 11/9/2009, T1 viết giấy vay tiền. Khoảng 03-04 ngày sau, T1 đến gặp bà H1 để vay 400.000.000 đồng (bốn trăm triệu đồng), không thỏa thuận lãi suất, thời hạn vay và không làm giấy vay tiền. Sau đó, T1 đã thanh toán cho bà H1 nhiều lần với số tiền 220.000.000 đồng (hai trăm hai mươi triệu đồng). Tổng số tiền T1 chiếm đoạt của bà H1 là 1.480.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm tám mươi triệu đồng).

* Vụ án thứ hai: Ngày 21/4/2021, T1 đến gặp ông Trương Tấn Đ, sinh năm 1980 để vay 370.000.000 đồng (ba trăm bảy mươi triệu đồng), lãi suất 2%/ tháng, thời hạn vay 12 tháng và T1 thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN 887077 tên Nguyễn Thị T1 (ông Đ biết giấy giả trả lại cho T1, T1 sợ Công an bắt nên đã đốt không thu hồi được). Ngày 28/4/2021, T1 vay ông Đ 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), lãi suất 2%/ tháng, thời hạn 12 tháng. Ngày 10/5/2021, T1 vay ông Đ 1.000.000.000 đồng (một tỷ đồng) lãi suất 2%/ tháng, thời hạn vay 12 tháng. Các lần vay tiền, T1 đều viết giấy vay tiền, ký tên rồi đưa cho ông Đ giữ (bút lục số 776 - 779).

Sau đó, T1 thanh toán cho ông Đ nhiều lần với số tiền 260.000.000 đồng (hai trăm sáu mươi triệu đồng). Tổng số tiền T1 chiếm đoạt của ông Đ là 1.410.000.000 đồng (một tỷ bốn trăm mười triệu đồng).

* Vụ án thứ ba: Ngày 07/4/2022, T1 đến gặp bà Lê Thị S, sinh năm 1972 để vay 200.000.000 đồng (hai trăm triệu đồng), lãi suất 1.000.000 đồng/ngày, thời hạn vay 01 tháng và thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả (T1 và bà S không nhớ rõ nội dung bên trong giấy chứng nhận), bà S viết hợp đồng đặt cọc đất cho T1 ký tên, in dấu vân tay xác nhận (bút lục số 691).

Ngày 14/4/2022, T1 đến gặp bà S thỏa thuận nhận lại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả đã thế chấp và hợp đồng đặt cọc ngày 07/4/2022. Sau đó, T1 thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số BH 162369, thửa đất số 184, tờ bản đồ số 48, diện tích đất 800m² tại xã H, thành phố T, tỉnh Bình Dương do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/6/2018 tên Nguyễn Thị T1 và vay bà S 300.000.000 đồng (ba trăm triệu đồng), lãi suất 1.000.000 đồng/ngày, thời hạn vay 01 tháng, bà S đồng ý và viết hợp đồng đặt cọc sang nhượng đất để T1 ký tên, in dấu vân tay xác nhận.

Ngày 19/4/2022, T1 đến gặp bà S vay 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng), lãi suất 1.000.000 đồng/ngày, thời hạn 01 tháng và thế chấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả số CN 887077, thửa đất số 197, tờ bản đồ số 32, diện tích đất 219,6m² tại tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 20/3/2021 tên Nguyễn Thị Tuyết. Bà S viết hợp đồng đặt cọc đất để T1 ký tên, in dấu vân tay xác nhận (bút lục số 803-811).

Sau đó, T1 đã thanh toán cho bà S nhiều lần được 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng). Tổng số tiền T1 chiếm đoạt của bà S là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng).

* Vụ án thứ tư: Do trước đó T1 đã nhiều lần vay tiền của vợ chồng ông H2 và bà N nên tháng 01/2022, T1 đưa ra thông tin sẽ tặng cho ông H2, bà N 01 thửa đất tại thành phố G, tỉnh Đắk Nông. Ngày 08/4/2022, T1 đưa Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 887077, thửa đất số 197, tờ bản đồ số 32 tại tổ B, phường N, thành phố G, tỉnh Đắk Nông đứng tên ông H2 và bà N mà T1 đặt làm giả trước đó cho ông H2, bà N xem và yêu cầu phải đưa cho T1 60.000.000 đồng (sáu mươi triệu đồng) thì T1 sẽ đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho ông H2, bà N giữ nên bà N đưa trước cho T1 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). Sau khi nhận được tiền, T1 không đưa giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho bà N mà đem đốt tiêu hủy. Số tiền T1 chiếm đoạt của bà N 15.000.000 đồng (mười lăm triệu đồng). (bút lục số 683-686; 820-826).

* Kết quả trưng cầu giám định tại Phòng K1 Công an tỉnh B:

- Kết luận Giám định số 242/KL-KTHS (TL) ngày 25/5/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: Phôi “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số: BH 162369, tên Nguyễn Thị T1, năm sinh 1972, CCCD số: 038172004685, đề ngày 10/3/2022” là tài liệu giả được in phun màu điện tử.

- Kết luận Giám định số 531/KL-KTHS (TL) ngày 15/12/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận: Chữ ký, chữ viết họ tên Nguyễn Thị T1 và dấu vân tay do cùng một người ký, viết và in ra.

- Kết luận Giám định số 532/KL-KTHS (TL) ngày 20/12/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh B kết luận:

1. Phôi trên “Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 887077” là giả bằng phương pháp in phun màu điện tử.

2. Chữ ký và chữ viết họ tên Nguyễn Thị T1 trên các tài liệu cần giám định do cùng một người viết và ký ra.

* Kết quả trưng cầu giám định tại Phòng K1 Công an tỉnh Đ:

- Kết luận Giám định số 142/KL-KTHS ngày 04/7/2022 và số 90/KL-KTHS ngày 24/3/2023 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ kết luận:

1. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 987595, mang tên bà Vũ Thị Hồng N1 là do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hành.

2. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 887077, mang tên Nguyễn Thị T1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp năm 2019 (không đề ngày tháng) không phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hành.

3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN987017, mang tên Hoàng Văn X do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 20/4/2021 không phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hành.

4. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 7162292, mang tên Hoàng Văn X do UBND thị xã Đ cấp ngày 11/9/2009 không phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hành.

5. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 887077, mang tên Nguyễn Thị T1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 20/3/2021 không phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hành.

6. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 162369, mang tên Nguyễn Thị T1 do Sở tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/6/2018 không phải do cơ quan nhà nước có thẩm quyền phát hành.

- Kết luận Giám định số 165/KL-KTHS ngày 25/7/2022 và số 348/KL-KTHS ngày 09/12/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh Đ, kết luận: Chữ ký, chữ viết mang tên Nguyễn Thị T1 trong các giấy vay, mượn tiền là do cùng một người ký và viết ra.

Cơ quan điều tra đã thu giữ được các tài liệu, đồ vật sau:

* Tại tỉnh Bình Dương:

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số BH162369;

- 01 Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 24/5/2022 có chữ ký của Nguyễn Thị T1 và bên nhận là Vũ Minh T4;

- 01 phiếu yêu cầu công chứng hợp đồng giao dịch của Nguyễn Thị T1;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CN 887077;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất số CM733836;

- 01 Căn cước công dân số 038172004685 có tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; nơi thường trú: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;
- 01 Căn cước công dân số 038172004685 có tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1984; nơi thường trú: Thôn A, xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;
- 01 Căn cước công dân số 038172004685 có tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972, do cục C1 - Bộ C2 cấp ngày 15/12/2021;
- 01 Giấy chứng minh nhân dân số 245507026 có tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1976; nơi thường trú: xã Đ, huyện Đ, tỉnh Đắk Nông, do Công an tỉnh Đ cấp;
- 01 giấy phép lái xe hạng B2 có số 311186014629 do Sở Giao thông vận tải thành phố H cấp ngày 16/11/2018 có tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; nơi cư trú: xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa;
- 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô, xe máy biển số 73B1-208.76 có tên chủ xe Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; địa chỉ: Tổ dân phố A, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình;
- 01 thẻ Bảo hiểm y tế số 4673824628418 tên Nguyễn Thị T1 do Bảo hiểm y tế tỉnh Đắk Nông cấp;
- 01 Sổ hộ khẩu số 57128715 tên chủ hộ Nguyễn Thị T1;
- 02 giấy chứng nhận đăng ký kết hôn có tên Nguyễn Thị Ánh T1;
- 01 Giấy chứng nhận bảo hiểm xe ô tô biển số 47A-479.95;
- 01 Giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô biển số 47A-479.95;
- 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 47A-479.95;
- 01 giấy biên nhận giữ bản chính chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 47A-479.95 của ngân hàng V1;
- 01 biên bản bàn giao xe ô tô biển số 47A-479.95 giữa Lê Hoài N3 và Nguyễn Thanh V;
- 02 Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 076/2022 ngày 22/3/2022;
- 01 xe ô tô 05 chỗ màu đen, hiệu Hyundai Accent, biển số 47A-479.95;
- 01 điện thoại Iphone Xs max màu hồng Gold, số máy MT6H2LL/A, số seri F2LYRM4HKPHF;
- 01 điện thoại Oppo A52 màu xanh đen;
- * Tại tỉnh Đắk Nông:
- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 987959, mang tên Vũ Thị Hồng N1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 28/4/2020;
- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 887077, mang tên Nguyễn Thị T1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp năm 2019 (không đề ngày tháng);
- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 987017, mang tên Hoàng Văn X do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Dương cấp ngày 20/4/2021;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số CN 7162292, mang tên Hoàng Văn X do UBND thị xã Đ cấp ngày 11/9/2009;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CN 887077, mang tên Nguyễn Thị T1, do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ cấp ngày 20/3/2021;

- 01 Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số BH 162369, mang tên Nguyễn Thị T1 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp ngày 17/6/2018;

Trách nhiệm dân sự: Các bị hại bà Nguyễn Thị T5, ông Trương Tấn Đ, bà Đặng Kim H1, bà Lê Thị S, bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn H2 yêu cầu bị cáo T1 trả lại số tiền đã chiếm đoạt.

- Đối với người làm các tài liệu giả cho T1: Quá trình điều tra, không xác minh được nhân thân, lai lịch. Tiến hành xác minh, Cơ quan điều tra xác định người tên Lê Minh T10, sinh ngày 11/10/1980; Chứng minh nhân dân số 261629579; hộ khẩu thường trú: tổ A, xã S, huyện T, tỉnh Bình Thuận (đúng tên tài khoản số 6877772626 mở tại Ngân hàng TMCP S3 nhận tiền làm giả tài liệu cho T1) không có mặt tại địa phương. Cơ quan Cảnh sát điều tra ra Quyết định tách vụ án hình sự để tiếp tục điều tra, khi nào có căn cứ sẽ xử lý sau.

Tại Cáo trạng số 71/CT-VKSBD-P2 ngày 22 tháng 5 năm 2023 của Viện trưởng Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương truy tố bị cáo Nguyễn Thị T1 về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm a, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

Tại phiên tòa, bị cáo khai nhận hành vi chiếm đoạt tài sản như cáo trạng truy tố đối với bị hại ông Vũ Minh T4 và bà Lê Thị S. Riêng đối với bị hại Nguyễn Thị T5, bị cáo chỉ chấp nhận dùng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để lừa đảo chiếm đoạt của bị hại T5 số tiền 300.000.000 đồng và đã trả lãi, gốc cho bà T5 nhiều lần, còn số tiền vay 200.000.000 đồng ngày 15/10/2020 là vay tiền qua bà Đào Thị N giới thiệu, đây là giao dịch dân sự. Đối với bị hại Đặng Kim H1, bị cáo cho rằng chỉ chiếm đoạt của bà H1 số tiền 1.300.000.000 đồng trong 03 lần, còn lần thứ 04 vay 400.000.000 đồng là vay không có thể chấp giấy tờ giả. Tuy nhiên, bị cáo đã trả tiền cho bà H1 thông qua ông H2 và bà N với tổng số tiền 670.000.000 đồng. Đối với số tiền 15.000.000 đồng bị cáo không có nhận của vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 và bà Đào Thị N. Đối với số tiền 1.670.000.000 đồng mà bị hại ông Trương Tấn Đ cho rằng bị cáo chiếm đoạt là không đúng, bị cáo chỉ lừa dối thể chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả cho ông Đ để vay 370.000.000 đồng còn số tiền 1.300.000.000 đồng là bị cáo mượn sau khi ông Đ đã trả sổ đỏ giả cho bị cáo.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa trình bày lời luận tội: Căn cứ vào quá trình điều tra và các tài liệu, chứng cứ có tại hồ sơ nên đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương vẫn giữ nguyên truy tố đối với bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm a, b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017). Đánh giá tính chất,

mức độ, hậu quả hành vi phạm tội của bị cáo gây ra và các tình tiết tăng nặng, giảm nhẹ trách nhiệm hình sự, đại diện Viện Kiểm sát đề nghị Hội đồng xét xử:

Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm a, b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51, điểm g khoản 1 Điều 52, Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017);

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 mức án từ 15 đến 17 năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 mức án từ 04 đến 05 năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tổng hợp hình phạt bị cáo phải chấp hành chung 02 tội là 19 năm đến 22 năm tù.

Về trách nhiệm dân sự: buộc bị cáo phải bồi thường cho các bị hại:

Bà Nguyễn Thị T5 số tiền 282.000.000 (hai trăm tám mươi hai triệu) đồng.

Bà Đặng Kim H1 số tiền 1.480.000.000 (một tỷ bốn trăm tám mươi triệu) đồng.

Ông Trương Tấn Đ số tiền 1.410.000.000 (một tỷ bốn trăm mười triệu) đồng.

Bà Lê Thị S số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn H2 số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

Ông Vũ Minh T4 chưa bị thiệt hại nên không yêu cầu về trách nhiệm dân sự.

Về xử lý vật chứng: xử lý theo quy định pháp luật

Đối với xe ô tô biển kiểm soát 47A-479.95 là của bị cáo T1 mua nhưng nhờ ông Nguyễn Thanh V đứng tên giấy đăng ký xe giùm và ký hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP V2 (V1). Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử giao xe trên cho ngân hàng để xử lý khoản vay trên.

Người bào chữa cho bị cáo trình bày: về tội danh “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” mà Viện kiểm sát truy tố đối với bị cáo T1 là có cơ sở. Tuy nhiên, Viện kiểm sát truy tố bị cáo T1 về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” là không có căn cứ. Bởi vì, căn cứ công văn của Tòa án nhân dân tối cao thì Điều 341 của Bộ luật Hình sự bóc tách ra 02 tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Theo hành vi của bị cáo thực hiện thì bị cáo T1 chỉ phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tại phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát đã rút lại số tiền chiếm đoạt mà bị cáo chiếm đoạt của bị hại Nguyễn Thị T5 200.000.000 đồng vay lần thứ nhất và số tiền bị cáo đã trả cho bà T5 là 18.000.000 đồng là phù hợp. Đối với khoản tiền chiếm đoạt của bị hại bà Đặng Kim H1 và ông Trương Tấn Đ đề nghị Hội đồng xem xét lại. Bị cáo có các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự như thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; bị cáo có hoàn cảnh khó khăn và có con còn nhỏ, đồng thời gia đình có công với cách mạng. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

Các bị hại trình bày:

Ông Trương Tấn Đ cho rằng bị cáo đã thế chấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để vay tiền của ông 0 lần với số tiền 1.670.000.000 đồng. Tại phiên tòa, bị cáo khai chỉ nhận lừa đảo ông để vay số tiền 370.000.000 đồng có thể chấp giấy chứng

nhận quyền sử dụng đất, còn 02 lần sau là vay không thể chấp là không đúng. Ông đề nghị Hội đồng xét xử buộc bị cáo phải trả lại cho ông số tiền 1.670.000.000 đồng khấu trừ số tiền bị cáo đã trả cho ông là 260.000.000 đồng còn lại số tiền 1.410.000.000 đồng, đồng thời đề nghị Hội đồng xét xử xử phạt bị cáo theo quy định của pháp luật.

Bà Nguyễn Thị T5 cho rằng bị cáo T1 vay của bà nhiều lần với tổng số tiền là 500.000.000 đồng, bà đã nhận số tiền bị cáo T1 đã chuyển cho bà là 18.000.000 đồng. Do đó, bà yêu cầu bị cáo phải bồi thường cho bà số tiền 482.000.000 đồng và xử bị cáo theo quy định của pháp luật.

Tại cơ quan điều tra và trong đơn xin xét xử vắng mặt, bị hại bà Đặng Kim H1 yêu cầu bị cáo phải trả lại cho bà số tiền 1.480.000.000 đồng; bà Lê Thị S yêu cầu bị cáo phải trả lại cho bà số tiền 500.000.000 đồng; vợ chồng ông Nguyễn Văn H2 và bà Đào Thị N yêu cầu bị cáo phải trả lại số tiền 15.000.000 đồng; ông Vũ Minh T4 không yêu bồi thường dân sự và đề nghị xử phạt bị cáo theo quy định pháp luật.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án trình bày:

Ông Nguyễn Thanh V cho rằng xe ô tô biển kiểm soát 47A-479.95 là của bị cáo T1 mua nhưng nhờ ông đứng tên giấy đăng ký xe giùm và ký hợp đồng vay với Ngân hàng TMCP V2 - Chi nhánh S4 (Ngân hàng V1). Tại phiên tòa, ông V yêu cầu Hội đồng xét xử giao xe trên cho Ngân hàng để xử lý khoản vay trên.

Đại diện ủy quyền Công ty TNHH M trình bày: Công ty có ký hợp đồng mua bán nợ với Ngân hàng TMCP V2 (Ngân hàng V1) ngày 30/6/2023, trong đó có hợp đồng vay của ông Nguyễn Thanh V. Để giải quyết hợp đồng vay, đề nghị Hội đồng xét xử giao xe ô tô biển kiểm soát 47A-479.95 lại cho công ty để xử lý khoản vay trên.

Trong lời nói sau cùng bị cáo xin Hội đồng xét xử xem xét giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: các hành vi, quyết định tố tụng của Cơ quan Điều tra Công an tỉnh B, Điều tra viên, Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương, Kiểm sát viên trong quá trình điều tra, truy tố đã thực hiện đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa, Luật sư bào chữa cho bị cáo, bị cáo, các bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án không có ý kiến, khiếu nại về hành vi, quyết định của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[2] Về truy tố của Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương đối với hành vi của của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Khoảng tháng 01/2020, bị cáo Nguyễn Thị T1 thuê người làm giả 01 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất đứng tên bị cáo. Sau đó, bị cáo sử dụng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất giả để chuyển nhượng nhằm chiếm đoạt của ông Vũ Minh T4 số tiền 6.000.000.000 đồng, khi bị cáo đang thực hiện hành vi công chứng hợp đồng, chưa nhận được tiền thì bị phát hiện.

Đồng thời, bị cáo T1 còn làm giả 06 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sử hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất giả để thế chấp, chiếm đoạt tổng số tiền 3.678.000.000 đồng (ba tỷ sáu trăm bảy mươi tám triệu đồng) của các bị hại là bà Nguyễn Thị T5 số tiền 282.000.000 đồng, ông Trương Tấn Đ số tiền 1.410.000.000 đồng, bà Đặng Kim H1 số tiền 1.480.000.000 đồng, bà Lê Thị S số tiền 500.000.000 đồng, vợ chồng bà Đào Thị N, ông Nguyễn Văn H2 số tiền 15.000.000 đồng. Ngoài ra, bị cáo T1 còn làm giả 01 Căn cước công dân số 038172004685 có tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1984; 01 Căn cước công dân số 038172004685 có tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972 cấp ngày 30/3/2018; 01 Chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1976; 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 73B1-208.76 mang tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; 02 Giấy đăng ký kết hôn số 076.

Hành vi của bị cáo Nguyễn Thị T1 đã đủ yếu tố cấu thành tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự.

Xét bị cáo T1 đã cung cấp thông tin để thuê người làm giả 07 giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất và các giấy tờ nhân thân giả đứng tên bị cáo để bị cáo sử dụng giấy tờ giả vào việc lừa đảo chiếm đoạt tiền của các bị hại. Do đó, bị cáo T1 phạm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là đúng người, đúng tội. Vì vậy, không có căn cứ xác định bị cáo T1 phạm tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” như cáo trạng đã truy tố.

[3] Bị cáo có hành vi dùng thủ đoạn gian dối nhằm lừa đảo chiếm đoạt tài sản của người khác, bị cáo phạm tội đặc biệt nghiêm trọng và nguy hiểm cho xã hội, đã xâm phạm quyền sở hữu tài sản hợp pháp của bị hại được pháp luật bảo vệ và xâm phạm trật tự quản lý hành chính. Về nhận thức, bị cáo có đủ năng lực chịu trách nhiệm hình sự, nhận thức rõ hành vi của mình thực hiện là vi phạm pháp luật nhưng vì tham lam, tư lợi, bị cáo vẫn cố ý thực hiện, bất chấp hậu quả. Vì vậy, cần xử phạt bị cáo với mức án tương xứng với vai trò, mức độ hành vi mà bị cáo đã thực hiện nhằm có tác dụng giáo dục, trừng trị đối với từng bị cáo và phòng ngừa chung cho xã hội.

[4] Về tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự: bị cáo phạm tội thuộc trường hợp phạm tội 02 lần trở lên, đây là tình tiết tăng nặng trách nhiệm hình sự quy định tại điểm g khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017).

[5] Về tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự: sau khi phạm tội, bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải, bị cáo hoàn cảnh khó khăn, đang nuôi con nhỏ. Do đó, Hội đồng xét xử quyết định áp dụng các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017) đối với bị cáo.

[6] Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương về tội danh, mức hình phạt của bị cáo về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Tuy nhiên, đối với tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức; sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức” quy định tại Điều 341 của Bộ luật Hình sự là tội ghép gồm tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức” và tội “Sử dụng tài liệu giả của cơ quan, tổ chức”. Tuy nhiên, Viện kiểm sát truy tố bị cáo 02 hành vi làm giả và sử dụng nhưng lại đề nghị một mức hình phạt là không phù hợp nên Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận truy tố tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

[7] Ý kiến của người bào chữa cho bị cáo đề nghị giảm nhẹ hình phạt cho bị cáo so với đề nghị của Viện kiểm sát là không phù hợp nên không được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Ý kiến của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: Ông Nguyễn Thanh V và Công ty TNHH M là phù hợp nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Hội đồng xét xử trả lại xe ô tô biển số 47A-479.95; 01 (một) Giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô biển số 47A-479.95; 01 (một) biên bản bàn giao xe ô tô biển số 47A-479.95; 01 (một) giấy biên nhận giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 47A-479.95 của Ngân hàng V1 cho Công ty TNHH M để giải quyết hợp đồng vay theo quy định.

[9] Về trách nhiệm dân sự:

Các bị hại bà Nguyễn Thị T5, ông Trương Tấn Đ, bà Đặng Kim H1, bà Lê Thị S, bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn H2 yêu cầu bị cáo T1 trả lại số tiền đã chiếm đoạt, cụ thể:

Bà Nguyễn Thị T5: số tiền mà bà T5 cho bị cáo vay 500.000.000 đồng nhưng chỉ có 300.000.000 đồng là bị cáo lừa đảo vay và có thể chấp quyền sử dụng đất giả, còn số tiền vay 200.000.000 đồng còn lại là giao dịch dân sự. Do đó, bị cáo có nghĩa vụ trả lại cho bà T5 300.000.000 đồng, khấu trừ 18.000.000 đồng bị cáo đã chuyển cho bà T5 trước đó, còn lại bị cáo còn phải có nghĩa vụ trả lại 282.000.000 đồng.

Bà Đặng Kim H1 số tiền 1.480.000.000 (một tỷ bốn trăm tám mươi triệu) đồng.

Ông Trương Tấn Đ số tiền 1.410.000.000 (một tỷ bốn trăm mười triệu) đồng.

Bà Lê Thị S số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn H2 số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

[10] Về xử lý vật chứng:

+ Trả lại Nguyễn Thị T1: 01 Căn cước công dân số 038172004685 có tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972 cấp ngày 15/12/2021; Giấy phép lái xe hạng B2 có số 311186014629 do Sở Giao thông vận tải thành phố H cấp ngày 16/11/2018 có tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; nơi cư trú: xã T, huyện T, tỉnh Thanh Hóa; 01 thẻ Bảo hiểm y tế số 4673824628418 tên Nguyễn Thị T1 do Bảo hiểm y tế tỉnh Đ cấp; 01 Sổ hộ khẩu số 57128715 tên chủ hộ Nguyễn Thị Tuyết .

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 Căn cước công dân số 038172004685 có tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1984; 01 Căn cước công dân số 038172004685 có tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972 cấp ngày 30/3/2018; 01 Chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1976; 01 Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 73B1-208.76 mang tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; 02 Giấy đăng ký kết hôn số 076 là tài liệu giả.

+ Tiếp tục tạm giữ: 01 điện thoại Iphone Xs max màu hồng Gold; 01 điện thoại Oppo A52 màu xanh đen là tài sản cá nhân của Nguyễn Thị T1 để đảm bảo thi hành án.

- Đối với Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CR 987959 mang tên Vũ Thị Hồng N1 là tài sản của Nguyễn Thị Tuyết n chuyển nhượng từ người khác nhưng chưa làm thủ tục sang tên nên cần tạm giữ để đảm bảo việc thi hành án.

[11] Về án phí sơ thẩm: bị cáo Nguyễn Thị T1 phạm tội và bị kết án nên phải chịu án phí hình sự sơ thẩm. Ngoài ra, bị cáo còn có trách nhiệm bồi thường thiệt hại nên phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định tại Điều 135, Điều 136 của Bộ luật Tố tụng Hình sự năm 2015 và điểm a khoản 1 Điều 23, Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án và danh mục Án phí, lệ phí Tòa án ban hành kèm theo Nghị quyết này.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ các Điều 298, 299, 326, 327, 329, 331, 333 của Bộ luật Tố tụng hình sự năm 2015;

1. Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị T1 phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” và tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”.

2. Áp dụng điểm a khoản 4 Điều 174 và điểm a khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1, khoản 2 Điều 51; điểm g khoản 1 Điều 52; Điều 38 của Bộ luật Hình sự năm 2015 (sửa đổi, bổ sung năm 2017),

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 16 (mười sáu) năm tù về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”;

Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị T1 04 (bốn) năm tù về tội “Làm giả con dấu, tài liệu của cơ quan, tổ chức”;

Áp dụng Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt, buộc bị cáo phải chấp hành hình phạt chung cho 02 tội là 20 (hai mươi) năm tù. Thời hạn tù tính từ ngày 25/5/2022.

3. Về trách nhiệm dân sự: áp dụng các Điều 585, 586, 587 và 589 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Buộc bị cáo Nguyễn Thị T1 có nghĩa vụ trả lại cho:

Bà Nguyễn Thị T5 số tiền 282.000.000 (hai trăm tám mươi hai triệu) đồng.

Bà Đặng Kim H1 số tiền 1.480.000.000 (một tỷ bốn trăm tám mươi triệu) đồng.

Ông Trương Tấn Đ số tiền 1.410.000.000 (một tỷ bốn trăm mười triệu) đồng.

Bà Lê Thị S số tiền 500.000.000 (năm trăm triệu) đồng.

Bà Đào Thị N và ông Nguyễn Văn H2 số tiền 15.000.000 (mười lăm triệu) đồng.

4. Về xử lý vật chứng:

+ Trả lại Nguyễn Thị T1: 01 (một) Căn cước công dân số 038172004685 có tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972, cấp ngày 15/12/2021; 01 (một) Giấy phép lái xe hạng B2 có số 311186014629 do Sở Giao thông vận tải thành phố H cấp ngày 16/11/2018 có tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; 01 (một) thẻ Bảo hiểm y tế số 4673824628418 tên Nguyễn Thị T1; 01 (một) Sổ hộ khẩu số 57128715 tên chủ hộ Nguyễn Thị Tuyết .

+ Tịch thu tiêu hủy: 01 (một) Căn cước công dân số 038172004685 có tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1984; 01 (một) Căn cước công dân số 038172004685

có tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972, cấp ngày 30/3/2018; 01 (một) chứng minh nhân dân tên Nguyễn Thị Ánh T1, sinh năm 1976; 01 (một) Giấy chứng nhận đăng ký xe mô tô biển số 73B1-208.76 mang tên Nguyễn Thị T1, sinh năm 1972; 02 (hai) Giấy đăng ký kết hôn số 076 là tài liệu giả.

+ Tiếp tục tạm giữ: 01 điện thoại Iphone Xs max màu hồng Gold, số máy MT6H2LL/A, số seri F2LYRM4HKPHF, có gắn 01 sim điện thoại, tình trạng cũ, đã qua sử dụng; 01 (một) điện thoại Oppo A52 màu xanh đen, kiểm máy CPH2061, số seri 4b6a845e, có gắn 01 sim điện thoại, tình trạng cũ, đã qua sử dụng, màn hình bị bể góc trên bên phải là tài sản cá nhân của Nguyễn Thị T1 để đảm bảo thi hành án.

+ Giao trả lại: 01 (một) xe ô tô nhãn hiệu HUYNDAI, dung tích xy lanh 1.368cm³, số loại ACCENT HC14 1.4AT HGSPE, biển số 47A-479.95, số khung: RLUAD41BBNN 076366, số máy: G4LCMU 627031; 01 (một) Giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô biển số 47A-479.95; 01 (một) biên bản bàn giao xe ô tô biển số 47A-479.95; 01 (một) giấy biên nhận giữ bản chính Giấy chứng nhận đăng ký xe ô tô biển số 47A-479.95 của Ngân hàng V1 cho Công ty TNHH M để giải quyết hợp đồng vay theo quy định.

(Theo biên bản giao nhận ngày 18/8/2023 tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương)

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015, trừ trường hợp pháp luật có quy định khác.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

4. Về án phí sơ thẩm:

- Án phí hình sự sơ thẩm: bị cáo phải nộp 200.000 (hai trăm nghìn) đồng.
- Án phí dân sự sơ thẩm: bị cáo phải nộp 105.740.000 (một trăm lẻ năm triệu bảy trăm bốn mươi nghìn) đồng.

Bị cáo, bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án có mặt tại phiên tòa được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị hại, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan đến vụ án vắng mặt được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai theo quy định của pháp luật.

Nơi nhận:

- Tòa án nhân dân tối cao (Vụ GDKT 1);
- Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh;
- Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bình Dương;
- PC01 - Công an tỉnh Bình Dương;
- Cục Thi hành án dân sự tỉnh Bình Dương;
- Trại Tạm giam - Công an tỉnh Bình Dương;
- Phòng Hồ sơ - Công an tỉnh Bình Dương;
- Người tham gia tố tụng (12);
- Sở Tư pháp tỉnh Bình Dương;
- Ủy ban nhân dân cấp xã nơi bị cáo thường trú (thay văn bản thông báo);
- Lưu VT (2), Tòa HS (2), hồ sơ vụ án, THMD, 31.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Nguyễn Huỳnh Đức